PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

(Kèm theo quyết định số: 3195 */QĐ-VPCNCLQG ngày* 23 *tháng* 10 *năm 2026*
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng quốc gia)

TÊN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN/ *Organisation*

Tiếng Việt*/ in Vietnamese:* CÔNG TY TNHH TUV NORD VIỆT NAM

Tiếng Anh*/ in English:* *TUV NORD VIETNAM COMPANY LIMITED*

SỐ HIỆU CÔNG NHẬN/ *Accreditation Number:* **VICAS 016 - QMS**

ĐỊA CHỈ ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ *Location Covered by Accreditation*

Trụ sở chính/ *Head office*:

Tầng 14, tòa nhà HCMCC, 249A Thụy Khuê, Phường Tây Hồ, thành phố Hà Nội, Việt Nam

14th Floor, HCMCC Building, 249A Thuy Khue Street, Tay Ho Ward, Hanoi City, Vietnam

Chi nhánh/ Branch office:

Tầng 3, DC tower, 111D Lý Chính Thắng, phường Xuân Hòa, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

3rd floor, DC tower, 111D Ly Chinh Thang, Xuan Hoa ward, Ho Chi Minh city, Vietnam

Tel: +84 24 3772 2892 Website: www.tuvnordvietnam.vn

CHUẨN MỰC CÔNG NHẬN/ *Accreditation Standards*

- ISO/IEC 17021-1:2015;
- ISO/IEC 17021-3:2017

HIỆU LỰC CÔNG NHẬN/ *Accreditation period*

Từ/ *from* 23 / 10 /2026 đến/ *to* 22 / 10 /2031

PHẠM VI ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ *Scope of Accreditation*

Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001 cho các lĩnh vực như sau/ *Certification of quality management system according to ISO 9001 for the scopes as follows:*

Nhóm ngành/ *Technical cluster*	Mã GLOBAL ACI *GLOBAL ACI code*	Ngành kinh tế *Economic sector*	Phạm vi cụ thể theo mã NACE, Rev.2 *Detail scopes according to NACE code, Rev.2*
Thực phẩm/ *Food*	1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	01: Trồng trọt, chăn nuôi, săn bắn và các dịch vụ có liên quan/ *Crop and animal production, hunting and related service activities* 02: Lâm nghiệp và khai thác gỗ/ *Forestry and logging* 03: Đánh cá và nuôi trồng thủy sản/ *Fishing and aquaculture*
	3	Thực phẩm, đồ uống, thuốc lá *Food products, beverages and tobacco*	10: Sản xuất thực phẩm/ *Manufacture of food products* 11: Sản xuất đồ uống/ *Manufacture of beverages* 12: Sản xuất thuốc lá/ *Manufacture of tobacco products*
	30	Khách sạn, nhà hàng *Hotels and restaurants*	55: Kinh doanh dịch vụ ăn nghỉ/ *Accommodation* 56: Các hoạt động dịch vụ thực phẩm, đồ uống/ *Food and beverage service activities*
Cơ khí/ *Mechanical*	17	Kim loại cơ bản và sản phẩm được chế tạo từ kim loại" *Basic metals and fabricated metal products*	24 trừ/ except 24.46: Sản xuất các kim loại cơ bản/ *Manufacture of basic metals* 25 trừ/ except 25.4: Chế tạo các sản phẩm từ kim loại trừ máy móc, thiết bị/ *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment* 33.11: Sửa chữa các sản phẩm chế tạo từ kim loại/ *Repair of fabricated metal products*
	18	Máy móc, thiết bị *Machinery and equipment*	25.4: Sản xuất vũ khí, đạn dược/ *Manufacture of weapons and ammunition* 28: Sản xuất các máy móc, thiết bị (chưa được phân loại)/ *Manufacture of machinery and equipment n.e.c.* 30.4: Sản xuất các loại xe quân sự/ *Manufacture of military fighting vehicles* 33.12: Sửa chữa máy móc/ *Repair of machinery* 33.2: Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp/ *Installation of industrial machinery and equipment*

Nhóm ngành/ *Technical cluster*	Mã GLOBAL ACI *GLOBAL ACI code*	Ngành kinh tế *Economic sector*	Phạm vi cụ thể theo mã NACE, Rev.2 *Detail scopes according to NACE code, Rev.2*
Cơ khí/ *Mechanical*	19	Thiết bị điện, quang *Electrical and optical equipment*	26: Sản xuất máy tính, các thiết bị điện tử, quang học/ *Manufacture of computer, electronic and optical products* 27: Sản xuất các thiết bị điện/ *Manufacture of electrical equipment* 33.13: Sửa chữa các thiết bị điện tử, quang học/ *Repair of electronic and optical equipment* 33.14: Sửa chữa thiết bị điện/ *Repair of electrical equipment* 95.1: Sửa chữa máy tính, thiết bị thông tin/ *Repair of computers and communication equipment*
	22	Phương tiện vận tải khác *Other transport equipment*	29: Sản xuất xe có động cơ, rơ- moóc và semi rơ- moóc/ *Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers* 30.2: Sản xuất đầu máy, toa xe lửa/ *Manufacture of railway locomotives and rolling stock* 30.9: Sản xuất các thiết bị vận tải khác (chưa được phân loại)/ *Manufacture of transport equipment n.e.c.* 33.17: Sửa chữa và bảo trì các thiết bị vận tải khác/ *Repair and maintenance of other transport equipment*
Giấy/ *Paper*	7	Giới hạn đối với các sản phẩm giấy *Limited to "Paper products"*	17.2 Sản xuất các sản phẩm từ giấy và bìa/ *Manufacture of articles of paper and paperboard*
	9	Công ty in *Printing companies*	18: In ấn và sản xuất các sản phẩm truyền thông/ *Printing and reproduction of recorded media*
Xây dựng/ *Construction*	28	Xây dựng *Construction*	41: Xây dựng nhà/ *Construction of buildings* 42: Xây dựng công trình dân dụng/ *Civil engineering* 43: Các hoạt động xây dựng chuyên biệt khác/ *Specialised construction activities*

Nhóm ngành/ *Technical cluster*	Mã GLOBAL ACI *GLOBAL ACI code*	Ngành kinh tế *Economic sector*	Phạm vi cụ thể theo mã NACE, Rev.2 *Detail scopes according to NACE code, Rev.2*
Xây dựng/ *Construction*	34	Dịch vụ kỹ thuật *Engineering services*	71: Tư vấn kiến trúc, kỹ thuật; phân tích thử nghiệm/ *Architectural and engineering activities; technical testing and analysis* 72: Nghiên cứu và phát triển/ *Scientific research and development* 74 trừ/ *except* (74.2; 74.3): Các hoạt động khoa học, kỹ thuật, nghiệp vụ khác/ *Other professional, scientific and technical activities*
Sản xuất hàng tiêu dùng/ *Goods production*	4	Dệt và sản phẩm dệt *Textiles and textile products*	13: Dệt/ *Manufacture of textiles* 14: May/ *Manufacture of wearing apparel*
	5	Da và sản phẩm da *Leather and leather products*	15: Sản xuất da và các sản phẩm liên quan/ *Manufacture of leather and related products*
	6	Gỗ và sản phẩm gỗ *Wood and wood products*	16: Sản xuất gỗ, sản phẩm gỗ, li-e, trừ nội thất; sản xuất các sản phẩm thủ công/ *Manufacture of wood and products of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plaiting materials*
	14	Cao su và các sản phẩm nhựa *Rubber and plastic products*	22.1: Sản xuất các sản phẩm cao su/ *Manufacture of rubber products* 22.2: Sản xuất các sản phẩm nhựa/ *Manufacture of plastics products*
	23	Những ngành sản xuất khác chưa được phân loại *Manufacturing not elsewhere classified*	31: Sản xuất đồ nội thất/ *Manufacture of furniture* 32: Sản xuất khác/ *Other manufacturing* 33.19: Sửa chữa các thiết bị khác/ *Repair of other equipment*
Hóa chất/ *Chemicals*	7	Giới hạn đối với "sản xuất giấy và bột giấy" *Limited to "Pulp and paper manufacturing"*	17.1: Sản xuất bột giấy, giấy và bìa/ *Manufacture of pulp, paper and paperboard*
	10	Sản xuất than cốc và các sản phẩm từ lọc dầu *Manufacture of coke and refined petroleum products*	19.1: Luyện than cốc/ *Manufacture of coke oven products* 19.2: Lọc dầu/ *Manufacture of refined petroleum products*
	12	Hóa chất, các sản phẩm hóa và sợi hóa học *Chemicals, chemical products and fibres*	20: Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa học/ *Manufacture of chemicals and chemical products*

Nhóm ngành/ *Technical cluster*	Mã GLOBAL ACI *GLOBAL ACI code*	Ngành kinh tế *Economic sector*	Phạm vi cụ thể theo mã NACE, Rev.2 *Detail scopes according to NACE code, Rev.2*
Cung cấp/ *Supply*	25	Cung cấp điện *Electricity supply*	35.1: Phát điện, truyền tải điện, phân phối điện/ *Electric power generation, transmission and distribution*
	27	Cung cấp nước *Water supply*	35.3: Cung cấp hơi nước, điều hòa không khí/ *Steam and air conditioning supply* 36: Thu gom, xử lý và cung cấp nước/ *Water collection, treatment and supply*
Vận tải và quản lý chất thải/ *Transport & Waste management*	31	Vận tải, lưu kho và thông tin *Transport, storage and communication*	49: Tận tải đường bộ, đường ống/ *Land transport and transport via pipelines* 50: Vận tải đường thủy/ *Water transport* 51: Vận tải đường không/ *Air transport* 52: Lưu kho và các hoạt động hỗ trợ vận tải/ *Warehousing and support activities for transportation* 53: Các hoạt động bưu chính/ *Postal and courier activities* 61: Viễn thông/ *Telecommunications*
	39	Các dịch vụ xã hội khác *Other social services*	37: Thoát nước/ *Sewerage* 38.1: Thu gom chất thải/ *Waste collection* 38.2: Xử lý chất thải/ *Waste treatment and disposal* 39: Các hoạt động xử lý và quản lý chất thải khác/ *Remediation activities and other waste management services* 59.1: Các chương trình truyền hình, video, ảnh động/ *Motion picture, video and television programme activities* 60: Phát thanh, truyền hình/ *Programming and broadcasting activities* 63.9: Các dịch vụ thông tin khác/ *Other information service activities* 79: Đại lý lữ hành, tour du lịch, dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ liên quan khác/ *Travel agency, tour operator, reservation service and related activities* 90: Các hoạt động nghệ thuật, giải trí/ *Creative, arts and entertainment activities* 91: Thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác/ *Libraries, archives, museums and other cultural activities*

Nhóm ngành/ *Technical cluster*	Mã GLOBAL ACI *GLOBAL ACI code*	Ngành kinh tế *Economic sector*	Phạm vi cụ thể theo mã NACE, Rev.2 *Detail scopes according to NACE code, Rev.2*
Vận tải và quản lý chất thải/ *Transport & Waste management*			92: Trò chơi có thưởng/ *Gambling and betting activities* 93: Các hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí/ *Sports activities and amusement and recreation activities* 94: Hoạt động của các hiệp hội các tổ chức nghề nghiệp/ *Activities of membership organisations* 96: Các hoạt động dịch vụ cá nhân khác/ *Other personal service activities*
Dịch vụ/ *Services*	29	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy, đồ gia dụng *Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles, motorcycles and personal and household goods*	45: Bán buôn, bán lẻ và sửa chữa ô-tô, xe máy/ *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles* 46: Bán buôn, trừ ô-tô, xe máy/ *Wholesale trade, except of motor vehicles and motorcycles* 47: Bán lẻ, trừ ô-tô, xe máy/ *Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles* 95.2: Sửa chữa đồ dùng cá nhân, gia đình/ *Repair of personal and household goods*
	32	Môi giới tài chính; bất động sản; cho thuê *Financial intermediation; real estate; renting*	64: Dịch vụ tài chính, trừ bảo hiểm và quỹ trợ cấp/ *Financial service activities, except insurance and pension funding* 65: Bảo hiểm, tái bảo hiểm và quỹ trợ cấp ngoại trừ các quỹ an ninh xã hội bắt buộc/ *Insurance, reinsurance and pension funding, except compulsorysocial security* 66: Các hoạt động hỗ trợ cho dịch vụ tài chính và bảo hiểm/ *Activities auxiliary to financial services and insurance activities* 68: Kinh doanh bất động sản/ *Real estate activities* 77: Các hoạt động thuê và cho thuê/ *Rental and leasing activities*
	33	Công nghệ thông tin *Information technology*	58.2: Xuất bản phần mềm/ *Software publishing* 62: Lập trình, tư vấn và các hoạt động liên quan/ *Computer programming, consultancy and related activities* 63.1: Xử lý dữ liệu, cho thuê máy chủ và các hoạt động liên quan; web portals/ *Data processing, hosting and related activities; web portals*

Nhóm ngành/ *Technical cluster*	Mã GLOBAL ACI *GLOBAL ACI code*	Ngành kinh tế *Economic sector*	Phạm vi cụ thể theo mã NACE, Rev.2 *Detail scopes according to NACE code, Rev.2*
Dịch vụ/ *Services*	35	Dịch vụ khác *Other services*	69: Các hoạt động về pháp lý, tài chính/ *Legal and accounting activities* 70: Hoạt động của các văn phòng điều hành; Các hoạt động tư vấn quản lý/ *Activities of head offices; management consultancy activities* 73: Quảng cáo, nghiên cứu thị trường/ *Advertising and market research* 74.2: Nhiếp ảnh/ *Photographic activities* 74.3: Dịch thuật/ *Translation and interpretation activities* 78: Dịch vụ việc làm/ *Employment activities* 80: Dịch vụ an ninh, điều tra/ *Security and investigation activities* 81: Dịch vụ cho các tòa nhà và cảnh quan/ *Services to buildings and landscape activities* 82: Quản trị văn phòng, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác/ *Office administrative, office support and other business support activities*
	36	Hành chính công *Public administration*	84: Hành chính công, quốc phòng, an ninh/ *Public administration and defence; compulsory social security*
	37	Giáo dục *Education*	85: Giáo dục/ *Education*
Dịch vụ chăm sóc sức khỏe *Health*	38	Dịch vụ chăm sóc sức khỏe và các dịch vụ xã hội khác *Health and social work*	75: Thú y/ *Veterinary activities*
			86: Các hoạt động liên quan đến sức khỏe con người/ *Human health activities*
			87: Chăm sóc sức khỏe tại nhà/ *Residential care activities*
			88: Dịch vụ xã hội trừ dịch vụ ăn, nghỉ/ *Social work activities without accommodation*

Ghi chú/*Note:* Công ty TNHH TUV NORD Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *TUV Nord Vietnam Company Limited must register its operations and obtain the registration certificate according to the law before providing certification services.*